

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/DS-PT

Ngày: 14/02/2017

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan N Hoàng Đình Thục
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Suối
Bà Lê Thị Kim Nga

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Công chức Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2017/TLPT-DS ngày 17/01/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 154/2016/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ánh L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Chân L1, sinh năm 1984; Địa chỉ: V, Phường 4, Tp. T, tỉnh L.

Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1976;

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

(Tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa.)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08/01/2016 của bà Đỗ Thị Ánh L và lời trình bày của đại diện nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Chân L1 thể hiện:

Khoảng tháng 3/2013 ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị N có vay của bà Đỗ Thị Ánh L số tiền 50.000.000đ, có viết giấy nợ thỏa thuận trả dần trong vòng 36 tháng, mỗi tháng trả số tiền là 2.500.000đ và bắt đầu trả là ngày 15/4/2013 cho đến ngày 15/3/2016. Tuy nhiên, bà N và ông L2 chỉ trả được 02 tháng thì ngưng, còn nợ 45.000.000đ.

Sau đó, ông L2 và bà N tiếp tục vay bà L thêm số tiền 125.000.000đ, có làm giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2014, hẹn đến hết năm 2015 sẽ trả. Tuy nhiên, đến nay ông L2 và bà N vẫn không trả nợ.

Nay, bà L yêu cầu bà N và ông L2 phải trả hai khoản nợ tổng cộng số tiền gốc là 170.000.000đ và tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 08/01/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn mà Ngân hàng nhà nước quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà L số tiền 50.000.000đ theo giấy nợ viết tay như bà L và bà L1 trình bày, nhưng bà và ông L2 không có vay thêm số tiền 125.000.000đ như “giấy hẹn nợ” ghi ngày 10/11/2014. Thực chất, ngày 10/11/2014 giữa bà và bà L có cộng sổ nợ thông nhất nợ gốc, lãi từ việc vay số tiền 50.000.000đ và có ký vào tờ giấy hẹn nợ nhưng không phải giấy hẹn nợ mà bà L xuất trình cho Tòa án. Bà N đồng ý trả cho bà L số tiền gốc, lãi tính đến nay là 125.000.000đ như thỏa thuận vào ngày 10/11/2014.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Ông thừa nhận có vay của bà L số tiền là 50.000.000đ như thỏa thuận tại biên nhận viết tay “giấy nợ”, có thời gian bắt đầu góp từ ngày 15/4/2013. Tuy nhiên, ông không có vay thêm số tiền 125.000.000đ của bà L và không biết gì về việc thỏa thuận nợ giữa bà N và bà L ngày 10/11/2014. Ông đồng ý cùng bà N trả số tiền tổng cộng gốc và lãi xuất phát từ khoản vay 50.000.000đ ngày 15/4/2013 tính đến nay là 125.000.000đ cho bà L.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2016/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã áp dụng các Điều 26, 35, 102, 147, 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 290, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ánh L đối với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L2 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L2 chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ánh L số tiền nợ gốc 170.000.000đ và 16.830.000đ tiền nợ lãi. Tổng cộng: 186.830.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bản án chưa có hiệu lực.

Ngày 19/12/2016 bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N trình bày: Đối với số tiền nợ 50.000.000đ bà đã trả góp cho bà L được 12 tháng tổng cộng 30.000.000đ, từ ngày 11/11/2014 ngưng trả nên nợ còn phải góp là 60.000.000đ, đến tháng 01/2016 bắt đầu góp tiếp, bà L yêu cầu bà trả thêm 10.000.000đ tiền lãi của năm 2015 nên tổng nợ là 70.000.000đ. Tháng 02/2013 bà có vay của em ruột của bà L tên là Đỗ Bình A số tiền 20.000.000đ nhưng bà L là người trực tiếp đưa tiền, vì bà không trả lãi nên bà L cộng gốc và lãi thành 32.000.000đ. Khi bà và bà L chốt nợ thì bà L tính thêm 19.800.000đ tiền lãi và 5.000.000đ nợ hui, sau đó ghi sang một giấy nợ khác với tổng số tiền nợ là 125.000.000đ. Bà thừa nhận có ký tên trên 02 giấy nợ, trong đó 01 giấy nợ 50.000.000đ và 01 giấy nợ 125.000.000đ có kèm nội dung bà L cho bà tạm ngừng góp tiền 24 tháng. Cả hai giấy nợ do bà L giữ nhưng không phải tờ giấy tay hẹn nợ 125.000.000đ mà bà L đã cung cấp cho Tòa án nên bà yêu cầu giám định lại chữ ký của bà trên giấy hẹn nợ ghi ngày 10/11/2014.

Ông L2 xác định: Đối với khoản nợ 50.000.000đ vợ chồng ông đã góp được 12 lần là 30.000.000đ. Ông hoàn toàn không biết gì về thỏa thuận 125.000.000đ giữa bà L và bà N nên không đồng ý trả khoản nợ này.

Bà L1 trình bày: Ngoài 02 giấy nợ đã cung cấp cho Tòa án thì bà L không còn giữ giấy nợ nào khác như bà N trình bày.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà N trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu giám định lại chữ ký của bà N là không cần thiết vì bà N đã thừa nhận có ký trên 01 giấy nợ bà L số tiền 125.000.000đ và bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh có giấy nợ khác ngoài 02 biên nhận nợ viết tay do bà L cung cấp. Ông L2 không kháng cáo. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi nghe ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Kháng cáo của bà N đúng luật, được chấp nhận để xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà N không rút đơn

kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không thỏa thuận được.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà N, thấy rằng: Bà N trình bày có ký tên trên 01 giấy nợ bà L số tiền 125.000.000đ và có kèm nội dung bà L đồng ý cho bà N tạm ngừng góp tiền số tiền vay ban đầu 50.000.000đ trong vòng 24 tháng, để từ đó chứng minh rằng thực tế bà và ông L2 chỉ nợ bà L số tiền gốc vay ban đầu là 50.000.000đ, vì cộng dồn tiền lãi, tiền nợ hui và thêm 20.000.000đ vay của ông Đỗ Bình A nên gút nợ tổng cộng là 125.000.000đ. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được giấy nợ này cũng như giấy tờ trả lãi, trong khi bà L1 không thừa nhận bà L còn giữ giấy nợ nào khác nên không chấp nhận yêu cầu giám định lại chữ ký của bà N trên giấy tay hẹn nợ ghi ngày 10/11/2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cũng xác định số tiền 20.000.000đ mà bà cho rằng đã vay của ông Đỗ Bình A thì lại do bà L trực tiếp đưa và bà N cũng không cung cấp được giấy vay nợ ông A số tiền này. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N.

Đối với trình bày của ông L2 cho rằng không ký tên nhận nợ trên giấy tay ngày 10/11/2014, không đồng ý liên đới trả số tiền nợ 125.000.000đ, thấy rằng ông L2 không kháng cáo, mặt khác bà N đã thừa nhận vay nợ là để chi tiêu trong gia đình nên án sơ thẩm buộc ông L2 liên đới trả nợ là có căn cứ.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu do bị bác kháng cáo.

Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 154/2016/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 148 và 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ánh L đối với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L2 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L2 chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ánh L số tiền nợ gốc 170.000.000đ và 16.830.000đ tiền nợ lãi. Tổng cộng: 186.830.000đ. (Một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Về chi phí trưng cầu giám định: Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L2 có nghĩa vụ chịu và hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ánh L số tiền 9.320.000đ. (Chín triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành quyết định của Tòa án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L2 phải chịu 9.341.500đ (Chín triệu ba trăm bốn mươi một ngàn năm trăm đồng) án phí sung công quỹ Nhà nước. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ánh L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000đ (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008379 ngày 20/01/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Đ.

Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009648 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án là ngày 14 tháng 02 năm 2017./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan N Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Kim Nga – Nguyễn Văn Suối

Phan N Hoàng Đình Thục